

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

HOÀNG SĨ NAM*

Tóm tắt

Nghiên cứu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp (DN) thương mại nhỏ và vừa (DNTMNVV) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi nghiên cứu, kết quả định lượng cho thấy, có 8 nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh (NLCT) của DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và thể hiện mức độ ưu tiên từ cao đến thấp là: Năng lực tài chính; Nhân tố thể chế và chính sách; Năng lực phát triển sản phẩm; Năng lực quản trị, điều hành; Năng lực chất lượng dịch vụ; Năng lực marketing; Năng lực nguồn nhân lực địa phương; Năng lực công nghệ.

Từ khóa: năng lực cạnh tranh, doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa, tỉnh Hà Tĩnh

Summary

This research analyzes factors affecting the competitiveness of commercial SMEs in Ha Tinh province. The quantitative result identifies eight most important determinants, in decreasing order of influence, which are Financial capacity; Institutional and policy factors; Product development capacity; Management and administration capacity; Service quality capacity; Marketing capacity; Capacity of local human resources; Technology capacity.

Keywords: competitiveness, SMEs, Ha Tinh province

GIỚI THIỆU

Trong những năm qua, DNTMNVV của tỉnh Hà Tĩnh đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, như: sự gia tăng về số lượng, quy mô trung bình, đa dạng về hình thức sở hữu, tạo ra nhiều việc làm và đóng góp nhiều vào GRDP của Tỉnh. Sở dĩ đạt được những kết quả như trên là do Tỉnh đã thực hiện nhiều giải pháp và đưa ra nhiều chính sách nhằm hỗ trợ DN nhỏ và vừa nói chung và DNTMNVV nói riêng nâng cao NLCT. Tỉnh Hà Tĩnh đã tạo môi trường thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức trong việc thành lập DN phục vụ hoạt động kinh doanh của địa phương.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số hạn chế nhất định. Cụ thể như: phần lớn DNTMNVV có nguồn lực tài chính yếu, khoa học, công nghệ thấp, quy mô DN nhỏ, chất lượng nhân lực chưa đáp ứng

được yêu cầu, bản thân nội tại DN phát triển chưa vững chắc, thiếu chiến lược kinh doanh dài hạn... và chưa phát huy hết tiềm năng sẵn có tại địa phương ảnh hưởng đến NLCT của các DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh.

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0, hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTAs), đặt ra nhiều thách thức về đối với các DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Chính vì vậy, việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến NLCT của các DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh là cần thiết.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI NHỎ VÀ VỪA

Khái niệm về doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa
Ở Việt Nam, Luật Thương mại năm 2005 định nghĩa, “Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động khác nhằm mục đích sinh lợi khác”.

*TS., Trường Đại học Hà Tĩnh

Ngày nhận bài: 25/10/2019; Ngày phản biện: 10/11/2019; Ngày duyệt đăng: 18/11/2019

Do sự phát triển về loại hình, cấu trúc tổ chức DN cũng có nhiều sự thay đổi, nên khái niệm "Doanh nghiệp thương mại" cũng chỉ mang tính chất tương đối. Vì vậy, trong phạm vi nghiên cứu, theo tác giả: "DN thương mại là loại hình doanh nghiệp được thành lập với mục đích chính là tiến hành các hoạt động thương mại".

DNTMNVV ở Việt Nam là các DN đảm bảo cả 2 điều kiện sau.

(1) Là DN có tỷ trọng doanh thu từ hoạt động thương mại chiếm trên 50% trong tổng doanh thu của DN.

(2) Là DN có vốn điều lệ dưới 50 tỷ đồng và lao động bình quân năm dưới 100 lao động.

Khái niệm NLCT của doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa

Theo Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, NLCT là khả năng của một mặt hàng, một đơn vị kinh doanh, hoặc một nước giành thắng lợi (kể cả giành lại một phần hay toàn bộ thị phần) trong cuộc cạnh tranh trên thị trường tiêu thụ. Một DN được coi là NLCT khi DN đó có thể đứng vững trên thị trường và ngày càng phát triển. NLCT của DN là thực lực và lợi thế, mà DN có thể huy động để duy trì và cải thiện vị trí của nó đối với các DN khác trên thị trường một cách lâu dài và có ý chỉ nhằm thu được lợi ích ngày càng cao.

Nhà quản trị chiến lược Porter (1985) cho rằng, NLCT của DN là khả năng duy trì, mở rộng thị phần và đạt lợi nhuận cao của DN. Đây là quan niệm khá phổ biến hiện nay, theo đó NLCT là khả năng tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ so với đối thủ và khả năng "thụ lợi" của các DN.

Các DN nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay nhìn chung đều có đặc điểm là nguồn lực bị giới hạn, quy mô nhỏ và đối mặt với nhiều áp lực cạnh tranh trong điều kiện môi trường kinh doanh thay đổi, chính áp lực này đã đe dọa sự tồn tại và phát triển bền vững của các DN. Do đó, khi nghiên cứu về NLCT của các DNTMNVV, theo quan điểm của tác giả, thì cách tiếp cận NLCT theo lý thuyết năng lực là phù hợp với đặc điểm của các DNTMNVV và các điều kiện về môi trường kinh doanh hiện nay ở Việt Nam nói chung và trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh nói riêng. Với quan điểm này, khái niệm về NLCT của DNTMNVV có thể được hiểu là việc khai thác, sử dụng các nguồn lực của DN nhằm duy trì và tạo ra lợi thế cạnh tranh để đạt được hiệu quả kinh doanh cao hơn so với đối thủ và thích ứng nhanh với những thay đổi của môi trường kinh doanh.

Phương pháp nghiên cứu

Kế thừa những nghiên cứu trước đó của các tác giả: Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang (2009), Porter (1985), tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu xem xét tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến NLCT của các DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh với 8 nhân tố thuộc môi trường bên trong (Năng lực tài chính (NLTC); Năng lực quản trị, điều hành (NLQT); Năng lực phát triển sản phẩm (NLSP); Năng lực marketing (NLMKT); Năng lực chất lượng dịch vụ (NLDV); Năng lực công nghệ (NLGN); Năng lực phát triển mạng lưới (NLML); Năng lực cạnh tranh thương hiệu (NLTH)) và 2 nhân tố thuộc môi trường

bên ngoài (Nhân tố thể chế, chính sách (TCCS); Năng lực ngoại nhân lực địa phương (NLNLDP)).

Tác giả xin đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới NLCT của DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, như sau:

$$Y (NLCT) = \beta_1 NLTC + \beta_2 NLQT + \beta_3 NLGN + \beta_4 NLMKT + \beta_5 NLDV + \beta_6 NLTH + \beta_7 NLSP + \beta_8 NLML + \beta_9 NLNLDP + \beta_{10} TCCS$$

Thang đo likert từ 1 đến 5 được sử dụng để thu thập dữ liệu đánh giá về mức độ tác động của các nhân tố này đến NLCT của các DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Phương pháp thống kê mô tả cũng được sử dụng trong nghiên cứu này.

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này là dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo của các sở, ban, ngành có liên quan đến hoạt động của DNTMNVV, số liệu của Cục Thống kê Tỉnh, các tạp chí chuyên ngành đã được công bố...

Các dữ liệu nghiên cứu được tác giả thu thập từ 260 nhà quản lý đại diện cho các DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh, nhằm xem xét đánh giá của phía doanh nghiệp về các nhân tố ảnh hưởng đến NLCT của các DNTMNVV. Thời gian nghiên cứu được thực hiện trong năm 2018 (Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ số KMO = 0.832 nằm trong khoảng $0.5 \leq KMO \leq 1$, phân tích nhân tố là thích hợp. Kiểm định Bartlett với Sig. = .000 thể hiện mức ý nghĩa cao. Factor loading của tất cả các biến quan sát đều lớn hơn 0,5 các giá trị được chấp nhận. Như vậy, các biến quan sát được đưa vào phân tích EFA là phù hợp.

Sau đó, tác giả thực hiện các bước tiếp theo trong quá trình phân tích EFA, với giá trị Eigenvalue = 1,391 > 1 của 10 nhóm nhân tố được rút ra và cho kết quả phù hợp.

Kết quả hồi quy bội

Phương trình hồi quy bội nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến NLCT của DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh được ước lượng dựa trên cơ sở dữ liệu thu thập từ 260 bảng câu hỏi để xác định mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến NLCT của các DNTMNVV ở đây. Phương pháp sử dụng Enter phù

hợp với bản chất nghiên cứu là khám phá hơn là khẳng định (Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2009).

Kết quả của phương pháp Enter được nêu ở Bảng 2 cho ra mô hình được chấp nhận với 10 nhân tố ảnh hưởng đến NLCT của DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Trong đó, có 8 nhân tố ảnh hưởng thuộc môi trường bên trong của DN, gồm: NLTC, NLQT, NLCN, NLMKT, NLDV, NLTH, NLSP, NLML và 2 nhân tố ảnh hưởng thuộc môi trường bên ngoài: NLNLDP, TCCS.

Kết quả hồi quy (Bảng 2) cho thấy, nội dung phân tích hồi quy với độ tin cậy được chọn là 95%, tương ứng với các biến độc lập đều có Sig. < 0.05 (trừ 2 biến ML và TH là có Sig. > 0.05) và hệ số chuẩn hóa beta dương. Như vậy, các biến độc lập NLCT, NLQT, NLCN, NLMKT, NLDV, NLTH, NLSP, NLML, NLNLDP, TCCS tương quan có ý nghĩa với biến phụ thuộc Y.

Kết quả cho thấy, tất cả các biến đều thỏa mãn theo yêu cầu và mô hình phù hợp với thị trường nghiên cứu. Phương trình hồi quy có dạng, như sau:

$$Y = 0.289NLTC + 0.159NLQT + 0.122NLCN + 0.136NLMKT + 0.145NLDV + 0.049NLTH + 0.179NLSP + 0,058NLML + 0.124NLNLDP + 0.184TCCS$$

Nghiên cứu cho thấy, mức độ ưu tiên hoặc độ lớn của các nhân tố ảnh hưởng đến NLCT của DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Kết quả kiểm định các giả định của mô hình hồi quy rút ra từ phương pháp Enter cũng cho thấy, các giả định không bị vi phạm và không có hiện tượng đa cộng tuyến, vì VIF nhỏ hơn 10 (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Khi nghiên cứu trong phần định lượng được dựa trên cơ sở lý thuyết của kết quả nghiên cứu định tính là 10 nhân tố ảnh hưởng tới NLCT của DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi nghiên cứu, kết quả định lượng cho thấy, có 8 nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến NLCT của DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ở đây có thể như sau:

- Năng lực tài chính (NLTC): Bên này có hệ số 0.289 quan hệ cùng chiều với biến Y (NLCT của DNTMNVV Hà Tĩnh). Khi các chuyên gia đánh giá nhân tố Năng lực tài chính tăng lên 1 điểm, thì

BẢNG 1: KẾT QUẢ EFA SƠ BỘ THANG ĐO CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NLCT CỦA DNTMNVV

	Component									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TH04	806									
TH02	765									
TH03	673									
TH01	662									
TH06	652									
TH05	642									
MKT04	662									
MKT09	660									
MKT06	660									
MKT01	636									
MKT02	655									
MKT05	619									
MKT08	556									
MKT07	506									
OT02			736							
OT05			717							
OT01			700							
OT03			678							
OT06			677							
OT04			664							
TC01				801						
TC05				764						
TC04				712						
TC03				684						
TC02				552						
NLDP02					726					
NLDP04					695					
NLDP03					681					
NLDP01					657					
CN02						740				
CN04						709				
CN03						696				
CN01						687				
CS04							793			
CS03							790			
CS02							736			
CS01							649			
ML01								843		
ML03								782		
ML02								738		
DV02									836	
DV03									800	
DV01									797	
SP03										796
SP02										723
SP01										634

BẢNG 2. KẾT QUẢ HỒI QUY SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP ENTER

Model B	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Tolerance	Collinearity Statistics
	Std. Error	Beta					
(Constant)	-320	216		-1.479	.142		
TC	240	.043	.289	5.630	.000	.720	1.388
CS	129	.034	.184	3.760	.000	.790	1.266
NLDP	100	.043	.124	2.327	.021	.664	1.505
QT	131	.042	.159	3.083	.002	.714	1.400
SP	131	.039	.179	3.320	.001	.649	1.542
ML	.043	.036	.058	1.195	.234	.816	1.226
MKT	120	.048	.136	2.502	.013	.636	1.572
DV	109	.031	.145	3.266	.001	.964	1.037
CN	.092	.041	.122	2.734	.007	.636	1.572
TH	.037	.040	.049	.925	.351	.683	1.463

mức độ ảnh hưởng của nó tới NLCT của DNTMNVV tăng thêm 0.289 điểm tương ứng với hệ số tương quan chuẩn hóa là 0.289. Kết quả kiểm định cho thấy, nhân tố năng lực tài chính ảnh hưởng đến NLCT của DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Với mức đánh giá trung bình = 3.496 và độ lệch chuẩn là 0.605.

- Nhân tố thể chế, chính sách (TCCS): Biến TCCS có hệ số 0.184 quan hệ cùng chiều với biến Y (NLCT của DNTMNVV). Khi các chuyên gia đánh giá nhân tố thể chế, chính sách tăng lên 1 điểm, thì mức độ ảnh hưởng của nó tới NLCT của DNTMNVV thêm 0.184

điểm tương ứng với hệ số tương quan đã chuẩn hóa là 0.184. Đây là một trong những nhân tố luôn làm đau đầu các Giám đốc DN và các nhà hoạch định chính sách tại các địa phương, bởi chính các chính sách này luôn luôn có tác động rất mạnh đến hoạt động kinh doanh của DN, NLCT của DN. Kết quả kiểm định cho thấy, nhân tố thể chế, chính sách ảnh hưởng đến NLCT của DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Với mức đánh giá trung bình = 3.158 và độ lệch chuẩn là 0.719.

- Năng lực phát triển sản phẩm (NLSP): Biến NLSP có hệ số 0.179 quan hệ cùng chiều với biến Y (NLCT của DNTMNVV). Khi các chuyên gia đánh giá nhân tố năng lực phát triển sản phẩm tăng lên 1 điểm, thì mức độ ảnh hưởng của nó tới NLCT của DNTMNVV tăng thêm 0.179 điểm tương ứng với hệ số tương quan đã chuẩn hóa là 0.179. Đây là một trong những nhân tố tạo sự khác biệt về sản phẩm của mình so với các đối thủ cạnh tranh nhằm nâng cao NLCT của các DN. Kết quả kiểm định cho thấy, nhân tố này ảnh hưởng đến NLCT của DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Năng lực quản trị, điều hành (NLQT): Biến NLQT có hệ số 0.159 quan hệ cùng chiều với biến Y (NLCT của DNTMNVV). Khi các chuyên gia đánh giá nhân tố Năng lực Quản trị, điều hành tăng lên 1 điểm, thì mức độ ảnh hưởng của nó tới NLCT của DNTMNVV tăng thêm 0.159 điểm tương ứng với hệ số tương quan chuẩn hóa là 0.159. Kết quả kiểm định cho thấy, nhân tố năng lực quản trị, điều hành ảnh hưởng đến NLCT của DNTMNVV. Với mức đánh giá trung bình = 3.84 và độ lệch chuẩn là 0.61.

- Năng lực chất lượng dịch vụ (NLDV): Biến NLDV có hệ số 0.145 quan hệ cùng chiều với biến Y (NLCT của DNTMNVV). Khi các chuyên gia đánh giá nhân tố Năng lực chất lượng dịch vụ tăng lên 1 điểm, thì mức độ ảnh hưởng của nó tới NLCT của DNTMNVV tăng thêm 0.159 điểm tương ứng với hệ số tương quan chuẩn hóa là 0.159. Kết quả kiểm định cho thấy, nhân tố năng lực chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến NLCT của DNTMNVV.

- Năng lực marketing (NLMKT): Biến NLMKT có hệ số 0.136 quan hệ cùng chiều với biến Y (NLCT của DNTMNVV). Khi các chuyên gia đánh giá nhân tố Năng lực marketing tăng lên 1 điểm, thì mức độ ảnh hưởng của nó tới NLCT của DNTMNVV tăng thêm 0.136 điểm tương ứng với hệ số tương quan chuẩn hóa là 0.136. Kết quả kiểm định cho thấy, nhân tố Năng lực marketing ảnh hưởng đến NLCT của DNTMNVV.

- Năng lực - bản năng lực địa phương (NLNLPD): Biến này, có hệ số 0.124 quan hệ cùng chiều với biến Y (NLCT của DNTMNVV). Khi các chuyên gia đánh giá nhân tố Năng lực nguồn nhân lực địa phương tăng lên 1 điểm, thì mức độ ảnh hưởng của nó tới NLCT của DNTMNVV tăng thêm 0.124 điểm tương ứng với hệ số tương quan chuẩn hóa là 0.124. Kết quả kiểm định cho thấy, nhân tố Năng lực nguồn nhân lực ảnh hưởng đến NLCT của DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Năng lực tiếp cận và đổi mới công nghệ (NLNCN): Biến NLNCN có hệ số 0.122 quan hệ cùng chiều với biến Y (NLCT của DNTMNVV). Khi các chuyên gia đánh giá nhân tố Năng lực tiếp cận và đổi mới công nghệ tăng lên 1 điểm, thì mức độ ảnh hưởng của nó tới NLCT của DNTMNVV tăng thêm 0.122 điểm tương ứng với hệ số tương quan chuẩn hóa là 0.122. Kết quả kiểm định cho thấy, nhân tố năng lực tiếp cận và đổi mới công nghệ ảnh hưởng đến NLCT của DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Trên cơ sở phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến NLCT của các DNTMNVV, tác giả đề xuất một số giải pháp, như sau:

Thứ nhất, nâng cao năng lực quản trị, điều hành cho chủ DN, nhất là kiến thức về kỹ năng quản trị, nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ mới trong quản lý, điều hành DN.

Thứ hai, nâng cao năng lực marketing cho các DNTMNVV thông qua hoạt động xây dựng chiến lược kinh doanh, cụ thể như: chiến lược về sản phẩm, chiến lược về hình ảnh, thương hiệu; chiến lược về giá cả và chất lượng sản phẩm...

Thứ ba, nâng cao chất lượng dịch vụ và chăm sóc khách hàng, như: các dịch vụ hậu mãi, chăm sóc khách hàng sau bán hàng, chế độ bảo hành, bảo trì sản phẩm, thái độ và tinh thần phục vụ của nhân viên bán hàng...□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh (2013-2019). *Niên giám Thống kê tỉnh Hà Tĩnh các năm, từ 2012 đến 2018*
2. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức
3. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2008). *Năng lực cạnh tranh động của doanh nghiệp Việt Nam*, Nxb Thống kê
4. Porter (1985). *Competitive advantage: Creating and sustaining superior performance*, New York, New York: Macmillan